

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAWINS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAWINS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINAWINS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINAWINS ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108630254

3. Ngày thành lập: 05/03/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng G2 Toà nhà Ban cơ yếu chính phủ, 51 Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915954404

Fax:

Email: vinawin.jsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất chè	1076
2.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xuýt;- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi; - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; - Sản xuất thực phẩm chức năng.	1079
3.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
4.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
5.	Sản xuất rượu vang	1102
6.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

7.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
8.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
9.	Sản xuất sợi	1311
10.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
11.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
12.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
13.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
14.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
15.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
16.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
17.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
18.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
19.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
20.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
21.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
22.	Sản xuất giày, dép	1520
23.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
24.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
25.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
26.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
27.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Trừ các mặt hàng bị nhà nước cấm)	1629
28.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
29.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
30.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
31.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
32.	Sản xuất than cốc	1910
33.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
34.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ loại nhà nước cấm)	2011
35.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
36.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
37.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
38.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
39.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

40.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất chất giống nhựa; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác; - Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh;	2029
41.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
42.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
43.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
44.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
45.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
46.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
47.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
48.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
50.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
51.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
52.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
53.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
54.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
55.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)	2420
56.	Đúc sắt, thép	2431
57.	Đúc kim loại màu	2432
58.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
59.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
60.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
61.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
62.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
63.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
64.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
65.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
66.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
67.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

68.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
69.	Sản xuất đồng hồ	2652
70.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
71.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
72.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
73.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
74.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
75.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
76.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
77.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
78.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
79.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
80.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
81.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
82.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
83.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
84.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
85.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
86.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
87.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
88.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
89.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
90.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
91.	Sản xuất máy luyện kim	2823
92.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
93.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
94.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
95.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829
96.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
97.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
98.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930

99.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
100.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
101.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
102.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
103.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
104.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
105.	Sản xuất nhạc cụ	3220
106.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
107.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
108.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn; - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác...; - Sản xuất bàn chải giày, quần áo; - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không; - Sản xuất lõi bút chì; - Sản xuất găng tay; - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt; - Sản xuất tàu hút xì gà; - Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày; - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh... - Hoạt động nhồi bông thú,	3290
109.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
110.	Phá dỡ	4311
111.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
112.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
113.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
114.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
115.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
116.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
117.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
118.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
119.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4513
120.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	4520

121.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
122.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
123.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
124.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
125.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
126.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ động, thực vật quý hiếm quy định tại Phụ lục 3 Luật Đầu tư 2014)	4620
127.	Bán buôn đồ uống	4633
128.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
129.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
130.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
131.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
132.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	4659
133.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ các loại do Nhà nước cấm)	4661
134.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn sơn, vécni	4663
135.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	4669
136.	Bán buôn tổng hợp	4690
137.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

138.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
139.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
140.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
141.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
142.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
143.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
144.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
145.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
146.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
147.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
148.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
149.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
150.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
151.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
152.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
153.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
154.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
155.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
156.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
157.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
158.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912

159.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
160.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
161.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
162.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011
163.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
164.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
165.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
166.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
167.	Bốc xếp hàng hóa	5224
168.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát. Việc cung cấp dịch vụ kinh doanh này có thể bao gồm tư vấn, hướng dẫn hoặc trợ giúp hoạt động đối với doanh nghiệp hoặc các dịch vụ cộng đồng như: - Quan hệ và thông tin cộng đồng; - Hoạt động vận động hành lang; - Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...	7020
169.	Quảng cáo	7310
170.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
171.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
172.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
173.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động phiên dịch	7490
174.	Cho thuê xe có động cơ	7710
175.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
176.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
177.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
178.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
179.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
180.	Đại lý du lịch	7911

181.	Điều hành tua du lịch	7912
182.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
183.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
184.	Sản xuất cà phê	1077
185.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
186.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
187.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
188.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
189.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
190.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
191.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
192.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không	5229
193.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
194.	Cơ sở lưu trú khác	5590
195.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
196.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
197.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
198.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
199.	Cổng thông tin	6312
200.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất) (Theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
201.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
202.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
203.	Dịch vụ đóng gói	8292
204.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
205.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
206.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

207.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
208.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
209.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
210.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
211.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
212.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
213.	Sản xuất điện	3511
214.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
215.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
216.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
217.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
218.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
219.	Thu gom rác thải độc hại	3812
220.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
221.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
222.	Tái chế phế liệu	3830
223.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
224.	Xây dựng nhà để ở	4101
225.	Xây dựng nhà không để ở	4102
226.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
227.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
228.	Xây dựng công trình điện	4221
229.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
230.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
231.	Xây dựng công trình thủy	4291
232.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
233.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
234.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
235.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
236.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
237.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6810(Chính)
238.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
239.	Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ	0232
240.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
241.	Khai thác thủy sản biển	0311
242.	Khai thác thủy sản nội địa	0312

243.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
244.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
245.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
246.	Khai thác và thu gom than non	0520
247.	Khai thác dầu thô	0610
248.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
249.	Khai thác quặng sắt	0710
250.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
251.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
252.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
253.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
254.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
255.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
256.	Khai thác muối	0893

6. Vốn điều lệ: 49.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỖ BĂNG GIANG	Phòng P608 CT1-2 Khu Đô thị Mễ Trì Hạ, TDP 4, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	784.000	7.840.000.000	16,000	019081000341	
			Tổng số	784.000	7.840.000.000	16,000		
2	PHẠM THỊ NGUYỄN MINH	Số 303 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	784.000	7.840.000.000	16,000	B5480289	
			Tổng số	784.000	7.840.000.000	16,000		
3	NGUYỄN TẤN HẢI	Áp Phước Lập, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	784.000	7.840.000.000	16,000	C1016677	
			Tổng số	784.000	7.840.000.000	16,000		

4	PHƯƠNG HOÀNG HƯNG	K5/2 Phạm Phú Thứ, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	784.000	7.840.000.000	16,000	201204516	
			Tổng số	784.000	7.840.000.000	16,000		
5	ĐẶNG THỊ THANH THÚY	Số 7-A7 Thủ Lệ 1, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.764.0 00	17.640.000.000	36,000	011919566	
			Tổng số	1.764.0 00	17.640.000.000	36,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐẶNG THỊ THANH THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/07/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011919566

Ngày cấp: 07/12/2011

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7-A7 Thủ Lệ 1, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7-A7 Thủ Lệ 1, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội